

VN-Index giảm mạnh 1,7%

Ngày báo cáo05/09/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm mạnh 1,7%

VN-Index giảm mạnh 1,7% (-29,3 điểm), khép tuần ở mức 1.666,9 điểm. 6/10 cổ phiếu dẫn đầu đà giảm là các cổ phiếu ngân hàng. Toàn sàn ghi nhận 93 mã tăng, 229 mã giảm và 45 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 49 nghìn tỷ đồng.

- 6 ngân hàng trên gồm VCB (-2,0%), VPB (-4,0%), BID (-3,3%), MBB (-3,0%), SHB (-4,5%) và CTG (-1,4%).
- Các mã chứng khoán SSI (-4,3%), VIX (-4,0%), VND (-6,7%), VCI (-4,6%) và HCM (-4,0%) giảm sâu.
- Các mã công nghiệp GEX (-1,1%), GEE (-2,4%), GMD (-2,9%), VGC (-0,8%) và VCG (-1,9%) cũng giảm điểm.
- Các mã giảm điểm đáng chú ý khác bao gồm các công ty bất động sản VHM (-2,3%) và KDH (-3,5%), nhà sản xuất thép HPG (-3,5%), sữa VNM (-1,5%), tập đoàn thực phẩm & đồ uống MSN (-2,1%), công nghệ FPT ss(-1,5%) và bán lẻ MWG (-3,2%).

Điểm tin

- Dòng vốn FDI duy trì tích cực trong tháng 8
- Ngành Năng lượng - Nghị quyết 70 về tái cơ cấu năng lượng nhằm bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia
- BWE: LNST hợp nhất sơ bộ 8T 2025 hoàn thành 61% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng. Biwase Long An đã hoàn tất tăng gấp đôi công suất
- DPG: Hủy lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để tổ chức ĐHCĐ bất thường vào quý 4/2025

Báo cáo trong ngày

- VinFast (Nasdaq: VFS): Các ghi nhận chính từ cuộc họp công bố KQKD quý 2/2025 - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1667,0	280,7	111,8
% Δ	-1,7%	-1,2%	0,0%
- % Δ 1 tuần	-0,9%	0,2%	0,7%
- % YTD	31,6%	23,4%	17,6%
- % YOY	31,4%	19,5%	19,6%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.862,7	\$161,4	\$42,5
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.822,2	\$138,7	\$49,2
- TB 1 năm (triệu)	\$842,4	\$58,1	\$33,8
- TB QTD	\$1.594,3	\$125,8	\$50,6
- % TB QTD/TB quý gần nhất	90,0%	132,1%	59,5%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$117,4	\$4,0	\$0,9
- Bán (triệu)	\$169,8	\$6,6	\$2,2
- GT ròng (triệu)	-\$52,4	-\$2,6	-\$1,3
Độ rộng TT			
Mã tăng	102	73	228
Mã giảm	242	97	198
Không đổi	70	137	498
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	275,0	15,9	56,2
P/E trượt 12T	15,2	25,1	15,9
LS cổ tức*	2,8%	3,2%	4,5%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL	GTGD (tr USD)
VN30F2509	1.883,1	47.948	1.914,6
4111FA000	1.875,5	1.450	8,3
VN30F2512	1.854,2	673	1,2
41IG3000	1.848,5	223	0,5
USD/VND	26.387		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Phiên giảm điểm 05/09 hình thành quán tính điều chỉnh trên chỉ số VN-Index. Do đó, nhiều khả năng nỗ lực hồi phục kỹ thuật trong phiên tiếp theo sẽ gặp cản trở quanh kháng cự 1.675-1.680 điểm và chỉ số cần kiểm định lại vùng 1.645 điểm để tìm kiếm hoạt động mua giá thấp. Thiếu vắng lực cầu vùng thấp quanh hỗ trợ sẽ tạo tiền đề kéo dài giai đoạn điều chỉnh, tiếp cận trở lại mốc 1.600 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Dòng vốn FDI duy trì tích cực trong tháng 8

* Trong tháng 8, vốn FDI đăng ký tăng mạnh 26,8% so với cùng kỳ (YoY) đạt 2,1 tỷ USD, đưa tổng vốn FDI đăng ký trong 8T 2025 lên 26,1 tỷ USD (+27,3% YoY). Trong khi đó, vốn FDI giải ngân vẫn duy trì ổn định, đạt 1,8 tỷ USD (+12,5% YoY) trong tháng 8 và 15,4 tỷ USD (+8,8% YoY) trong 8T 2025.

* Xét theo số vốn FDI đăng ký theo ngành trong 8T 2025, ngành sản xuất, chế biến & chế tạo dẫn đầu với 15,3 tỷ USD, chiếm 58,5% tổng vốn FDI đăng ký, trong khi ngành bất động sản xếp thứ hai với 5,4 tỷ USD, chiếm 20,8%.

* Xét theo số vốn FDI đăng ký theo quốc gia, Singapore tiếp tục là nhà đầu tư lớn nhất với 6,0 tỷ USD (23% tổng vốn FDI đăng ký), tiếp theo là Hàn Quốc (4,1 tỷ USD, 15,5%), Trung Quốc (3,1 tỷ USD, 12,0%) và Nhật Bản (2,3 tỷ USD, 8,9%).

* Mỹ đã chính thức áp thuế 50% (tăng từ mức 25%) đối với hầu hết hàng hóa nhập khẩu từ Ấn Độ kể từ ngày 27/08. Ngoài ra, mức thuế đối ứng 20% của Mỹ đối với Việt Nam vẫn tương đương hoặc thấp hơn so với các quốc gia cạnh tranh và các quốc gia cạnh tranh tiềm năng. Điều này có thể giúp Việt Nam duy trì vị thế là một điểm đến FDI hấp dẫn.

Nghành Năng lượng – Nghị quyết 70 về tái cơ cấu năng lượng nhằm bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia

Ngày 20/8/2025, Tổng Bí thư Tô Lâm ban hành Nghị quyết 70-NQ/TW nhằm bảo đảm cung ứng đủ điện cho mục tiêu tăng trưởng GDP tham vọng ở mức 10%/năm đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tổng cung năng lượng sơ cấp của Việt Nam sẽ đạt khoảng 150-170 triệu tấn dầu quy đổi, với tổng công suất lắp đặt 183-236 GW và tổng sản lượng điện 560-624 tỷ kWh (theo Quy hoạch điện VIII điều chỉnh).

Để theo đuổi những mục tiêu tham vọng này, các giải pháp chủ chốt bao gồm:

* Tăng cường vai trò lãnh đạo, quản lý của Chính phủ và sự tham gia của khu vực tư nhân trong bảo đảm an ninh năng lượng.

* **Thực thi Luật Điện lực sửa đổi 2024 nhằm cải cách giá bán lẻ điện và có thể cho phép người tiêu dùng lựa chọn nhà cung cấp điện.** Hiện đại hóa cơ chế giá truyền tải để mạnh mẽ thu hút vốn tư nhân phát triển lưới điện quốc gia, đi kèm với các hệ thống lưu trữ.

* **Cải cách hành chính nhằm cắt giảm 30-50% thời gian và chi phí thực hiện.** Các điểm nghẽn cản trở phát triển ngành phải được giải quyết trong năm 2025.

* Xây dựng chính sách giá khí công bằng, hài hòa lợi ích các bên và mở rộng thị trường khí lên khoảng 30–35 tỷ m³/năm.

* Áp dụng thuế carbon phù hợp đối với sử dụng nhiên liệu hóa thạch và nhanh chóng phát triển cơ chế giao dịch tín chỉ carbon để hình thành thị trường carbon trong nước, kết nối với thị trường toàn cầu.

* Tập trung đầu tư R&D tối thiểu 2% GDP ngành năng lượng, thu hút 60–80 dự án chuyển giao công nghệ tiên tiến, và đào tạo ít nhất 25.000–30.000 kỹ sư, chuyên gia năng lượng, ưu tiên năng lượng hạt nhân.

* Chủ động lập kế hoạch nhập khẩu điện từ các nước láng giềng để đáp ứng nhu cầu trong nước, đồng thời khuyến khích doanh nghiệp nội địa đầu tư ra nước ngoài vào các dự án năng lượng và khai thác tài nguyên để nhập khẩu về Việt Nam.

Quan điểm của chúng tôi: Chúng tôi coi đây là một bước tiến tích cực cho ngành năng lượng Việt Nam, đặc biệt là việc cho phép người tiêu dùng lựa chọn nhà cung cấp điện, thúc đẩy cơ chế DPPA, có thể làm giảm sức mạnh độc quyền của EVN cũng như tạo cơ hội cho các nhà đầu tư tư nhân như REE, GEX và nhà đầu tư nước ngoài thông qua hình thức PPP. Nhìn chung, điều này mang lại lợi ích cho tất cả các cổ phiếu điện truyền thống, năng lượng tái tạo cũng như dầu khí.

- Các doanh nghiệp điện tái tạo (**REE, GEX, HDG, PC1, TV2**) dự kiến hưởng lợi từ việc rút ngắn hoặc miễn quy trình đấu thầu đối với dự án điện gió và mặt trời, cùng với phí dịch vụ công bố trong cơ chế DPPA.

- Việc khuyến khích nhà thầu EPC trong nước sẽ có lợi cho **PC1, PVS, TV2**.

- Phát triển LNG sẽ mang lợi ích cho **POW, NT2** và **GAS**.

- Chuyển đổi nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện than hiện hữu sẽ có lợi cho các nhà vận hành lâu năm như **PPC, QTP** vì giúp kéo dài tuổi thọ nhà máy.

- Các doanh nghiệp thượng nguồn dầu khí (**PVD, PVS**) và các doanh nghiệp hạ tầng khí/LNG như **GAS** sẽ được hưởng lợi từ việc thúc đẩy thăm dò khai thác (mỏ Cá Voi Xanh) nhằm gia tăng trữ lượng và sản lượng khí nội địa.

- Mục tiêu 70% nhu cầu xăng dầu trong nước được đáp ứng bởi nguồn cung nội địa sẽ củng cố tầm quan trọng chiến lược của dự án Nâng cấp & Mở rộng **BSR**, giúp tăng công suất thêm 15% khi hoàn thành vào năm 2028.

BWE: LNST hợp nhất sơ bộ 8T 2025 hoàn thành 61% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng. Biwase Long An đã hoàn tất tăng gấp đôi công suất

* **Sản lượng 8T 2025 tăng 4,1% YoY.** CTCP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE) báo cáo sản lượng nước 8T 2025 tại Bình Dương đạt 126,4 triệu m³. Chúng tôi ước tính tổng sản lượng nước 8T 2025 của BWE tại Bình Dương và Bình Phước đạt 137,8 triệu m³ (+4,1% YoY), hoàn thành 65% dự báo cả năm 2025 của chúng tôi (212 triệu m³, +6% YoY).

* BWE báo cáo kết quả công ty mẹ 8T 2025 với doanh thu đạt 2.268 tỷ đồng (-9% YoY) và LNST đạt 451 tỷ đồng (+5% YoY).

* **Chúng tôi ước tính LNST hợp nhất 8T 2025 đạt 492 tỷ đồng (+9% YoY; hoàn thành 61% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng).** Chúng tôi cho rằng tăng trưởng LNST YoY chủ yếu nhờ (1) mảng xử lý nước thải phục hồi, (2) giảm lỗ tỷ giá so với cùng kỳ nhờ BWE ký hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo cho khoản vay USD (có hiệu lực từ ngày 1/4), (3) thu nhập cổ tức cao hơn.

* Chúng tôi lưu ý rằng BWE thường thận trọng với số liệu sơ bộ; LNST chính thức 6T 2025 cao hơn 36% so với số sơ bộ.

* **Biwase Long An (công ty con sở hữu 95%)** đã đưa Nhà máy nước Nhị Thành 3 vào vận hành, nâng gấp đôi công suất từ 60.000 m³/ngày lên 120.000 m³/ngày.

* Công ty Nước Gia Tân (GIWACO, công ty liên kết sở hữu 35%) đã khởi công dự án mở rộng công suất lớn, tăng 2,5 lần từ 40.000 m³/ngày lên 100.000 m³/ngày. Giá trị đầu tư dự án trước đó được BWE ước tính khoảng 600 tỷ đồng.

* Dự án Nhà máy điện rác tiềm năng mới: Sở TN-MT TPHCM báo cáo thành phố đang đẩy nhanh 5 dự án điện rác. Chính quyền Bình Dương trước đây đã quy hoạch 400 ha đất tại Tân Long cho nhà máy xử lý rác, và BWE cho biết sẵn sàng triển khai nếu được giao. Chúng tôi lưu ý BWE hiện đang vận hành một nhà máy điện rác 5 MW và đang đầu tư thêm một dự án 12 MW, dự kiến vận hành thương mại vào 2026.

* Hiện chúng tôi duy trì khuyến nghị **KHẢ QUAN** cho BWE với giá mục tiêu 53.100 đồng/cổ phiếu.

DPG: Hủy lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để tổ chức ĐHCĐ bất thường vào quý 4/2025

* CTCP Tập đoàn Đạt Phương (DPG) thông báo hủy kế hoạch lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản dự kiến thực hiện trong tháng 9, và thay vào đó sẽ tổ chức ĐHCĐ bất thường vào quý 4 năm nay, dự kiến diễn ra trong tháng 10 (ngày giao dịch không hưởng quyền: 24/9).

* Theo Phòng Quan hệ NĐT, sự thay đổi hình thức lấy ý kiến nhằm tạo điều kiện cho việc trao đổi trực tiếp giữa cổ đông và ban lãnh đạo công ty. Các nội dung chi tiết trong chương trình họp sẽ được rà soát và hoàn tất trong vòng 10 ngày tới.

* Hiện chúng tôi duy trì khuyến nghị **MUA** đối với cổ phiếu DPG với giá mục tiêu 55.200 đồng/cổ phiếu.

Tóm tắt báo cáo trong ngày

VinFast (Nasdaq: VFS): Các ghi nhận chính từ cuộc họp công bố KQKD quý 2/2025 - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

* Chúng tôi đã tham dự cuộc họp công bố KQKD quý 2/2025 của VinFast (Nasdaq: VFS) tổ chức vào ngày 4/9/2025. Các nội dung chính của cuộc họp bao gồm tổng kết KQKD 6 tháng đầu năm 2025 và triển vọng 6 tháng cuối năm 2025.

* Nhìn chung, ban lãnh đạo duy trì mục tiêu bàn giao xe toàn cầu năm 2025 sẽ tăng ít nhất gấp đôi so với năm 2024 lên khoảng 200.000 xe điện, với tăng trưởng 6 tháng cuối năm 2025 dự kiến được thúc đẩy bởi nhu cầu mạnh mẽ tại Việt Nam, mở rộng ở các thị trường quốc tế và doanh số bán cho GSM và các bên vận hành vận tải khác. Việc Chủ tịch VIC dự kiến mua lại cổ phần Novatech từ VinFast với giá trị 39,8 nghìn tỷ đồng như đã công bố vào tháng 8/2025 sẽ là một trong những nguồn tài trợ chính cho VinFast trong 6 tháng cuối năm 2025. Ban lãnh đạo cũng kỳ vọng các nền tảng xe mới (ví dụ: Limo Green – bàn giao từ tháng 8/2025, và các bản nâng cấp sắp tới của VF 6 và VF 7 trong năm 2026) sẽ đóng góp vào cả hiệu quả chi phí và trải nghiệm khách hàng.

* Chúng tôi dự phóng lượng xe bàn giao sẽ lần lượt tăng 55%/24% YoY trong các năm 2025/26, lần lượt đạt 151.000 và 187.000 xe. Chúng tôi kỳ vọng Việt Nam sẽ duy trì là thị trường cốt lõi của VinFast, được thúc đẩy bởi tỷ lệ chuyển đổi xe điện ngày càng tăng và các chính sách hỗ trợ tiềm năng. Chúng tôi tin rằng Chủ tịch VIC sẽ tiếp tục cam kết mạnh mẽ trong việc hỗ trợ nhu cầu vốn cho VinFast, với khoản vốn mới dự kiến được giải ngân trong 6 tháng cuối năm 2025 thông qua việc giao dịch Novatech và các khoản tài trợ bổ sung có khả năng sẽ tiếp tục trong 2026, sau khoản giải ngân 23 nghìn tỷ đồng trong 6 tháng đầu năm 2025. Để biết thêm thông tin chi tiết về các dự phóng của chúng tôi đối với mảng công nghiệp của VIC (chủ yếu là VinFast), vui lòng tham khảo [Báo cáo Cập nhật VIC](#) của chúng tôi, được công bố vào ngày 29/08/2025.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.299	2,3	47.300	67.000	42%	10,6%	52%	MUA	06/03/25	13,1	12,9	15,9	2,8
PTB	Công nghiệp	12%	129	0,5	50.800	71.000	40%	4,7%	44%	MUA	14/03/25	7,8	6,9	16,3	1,2
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	495	4,3	58.200	81.700	40%	3,4%	44%	MUA	17/02/25	8,7	6,4	15,9	1,4
NLG	Bất động sản	4%	639	8,5	43.800	58.600	34%	1,1%	35%	MUA	14/08/25	25,2	24,2	23,6	1,7
PLX	Xăng dầu	4%	1.762	4,6	36.600	47.800	31%	3,3%	34%	MUA	04/08/25	20,7	12,5	24,3	1,9
KDH	Bất động sản	18%	1.508	11,8	35.450	47.100	33%	0,0%	33%	MUA	22/08/25	41,7	35,1	23,6	2,3
IDC	KCN	32%	633	7,6	44.000	56.100	28%	4,5%	32%	MUA	15/08/25	10,7	8,6	23,6	2,9
DGC	Công nghiệp	36%	1.409	12,9	97.900	126.000	29%	3,1%	32%	MUA	25/07/25	11,7	9,8	15,9	2,5
ACG	Gỗ	12%	209	0,0	36.500	45.800	25%	4,7%	30%	MUA	15/07/25	10,1	9,1	16,3	1,3
CTR	CNTT	43%	394	2,3	90.800	114.300	26%	2,2%	28%	KQ	30/06/25	23,5	19,6	18,1	5,2
DPG	Điện & Nước	47%	168	6,4	44.000	55.200	25%	2,3%	28%	MUA	04/09/25	13,0	5,8	18,1	2,2
FRT	Bán lẻ	18%	851	4,3	131.800	165.300	25%	0,0%	25%	MUA	03/09/25	31,5	19,4	15,3	7,8
HPG	VLXD	29%	8.377	103,1	28.800	35.300	23%	2,8%	25%	MUA	14/08/25	13,7	10,3	16,3	1,8
SIP	KCN	45%	561	1,6	61.100	73.900	21%	3,3%	24%	MUA	18/06/25	13,2	12,4	23,6	3,1
PNJ	Bán lẻ	0%	1.117	3,3	87.200	105.900	21%	2,3%	24%	MUA	14/08/25	14,8	13,5	11,1	2,5
SZC	KCN	18%	239	3,9	35.100	42.400	21%	2,8%	24%	KQ	01/07/25	21,8	18,0	23,6	2,0
ACV	Hàng không	46%	8.200	2,7	60.200	74.300	23%	0,0%	23%	KQ	13/08/25	18,3	16,1	13,9	3,4
GAS	Dầu khí	47%	5.834	3,4	63.800	76.100	19%	3,9%	23%	KQ	13/08/25	12,9	12,1	12,5	2,3
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.824	12,7	60.900	70.300	15%	6,6%	22%	MUA	24/04/25	15,2	14,5	15,9	4,0
MSN	Bán lẻ	75%	4.548	43,0	83.000	101.200	22%	0,0%	22%	MUA	21/05/25	44,1	28,3	13,9	3,7
BMI	Bảo hiểm	20%	110	0,7	21.950	26.200	19%	2,3%	22%	MUA	12/04/24	8,9	7,7	17,8	1,0
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	40%	662	0,4	47.200	53.400	13%	8,5%	22%	KQ	30/08/24	6,9	6,8	15,9	1,8
PHR	Công nghiệp	35%	291	1,8	56.600	67.400	19%	2,4%	21%	KQ	25/06/25	15,6	10,5	15,9	2,0
AST	DV Hàng không	4%	118	0,1	69.300	80.600	16%	5,1%	21%	MUA	26/08/25	14,4	12,1	15,3	5,4
SCS	DV Hàng không	16%	218	1,1	60.500	67.000	11%	9,9%	21%	KQ	29/05/25	8,4	8,2	17,4	4,2

VEA	Ô-tô	48%	1.979	1,0	39.200	42.200	8%	12,4%	20%	PHTT	20/09/24	7,5	6,9	13,9	1,8
QTP	Điện & Nước	48%	230	0,3	13.500	15.000	11%	8,9%	20%	MUA	02/06/25	10,4	9,6	12,5	1,2
TV2	Điện & Nước	6%	96	1,1	37.450	43.900	17%	2,7%	20%	KQ	25/07/25	51,2	17,2	13,9	2,0
HVN	Hàng không	21%	3.653	1,7	30.950	37.100	20%	0,0%	20%	KQ	22/07/25	8,0	11,1	17,4	-25,6
CTG	Ngân hàng	4%	10.237	27,1	50.300	60.000	19%	0,0%	19%	MUA	18/08/25	10,2	8,6	13,7	1,7
FPT	CNTT	12%	6.675	50,1	103.400	121.200	17%	1,9%	19%	KQ	14/08/25	19,3	16,6	17,1	5,3
DHC	Công nghiệp	13%	124	0,6	33.850	39.100	16%	3,2%	19%	MUA	21/08/25	10,1	9,2	16,3	1,6
PPC	Điện & Nước	44%	133	0,5	10.950	12.400	13%	5,5%	19%	PHTT	02/06/25	15,1	6,6	12,5	0,8
ACB	Ngân hàng	0%	5.285	27,4	27.150	31.200	15%	3,7%	19%	MUA	18/08/25	7,8	6,5	13,7	1,6
PVS	Dầu khí	38%	636	11,7	35.100	41.600	19%	0,0%	19%	MUA	08/08/25	20,2	16,5	24,3	1,2
TLG	Văn phòng phẩm	86%	180	0,5	55.000	61.300	11%	6,8%	18%	MUA	20/05/25	10,1	8,8	11,1	1,9
DXG	Bất động sản	24%	861	24,0	22.300	26.000	17%	0,0%	17%	KQ	29/08/25	88,8	50,6	23,6	1,8
PC1	Điện & Nước	35%	365	9,7	26.900	31.100	16%	0,0%	16%	KQ	05/08/25	18,7	11,1	18,1	1,7
PVT	Dầu khí	41%	327	4,0	18.350	21.200	16%	0,0%	16%	KQ	13/08/25	8,8	7,3	13,9	1,1
BWE	Điện & Nước	40%	394	0,4	47.300	53.100	12%	2,7%	15%	KQ	11/08/25	15,6	11,1	12,5	1,9
VCB	Ngân hàng	8%	21.374	30,9	67.500	77.600	15%	0,0%	15%	MUA	25/08/25	16,8	14,2	13,7	2,6
BMP	VLXD	15%	465	1,0	149.900	155.400	4%	9,7%	13%	KQ	04/09/25	10,1	10,3	18,1	4,4
NT2	Điện & Nước	38%	242	1,7	22.150	23.500	6%	6,8%	13%	MUA	18/07/25	13,5	8,2	12,5	1,5
PVD	Dầu khí	45%	477	8,8	22.650	24.900	10%	2,2%	12%	KQ	11/08/25	17,6	13,2	24,3	0,8
VPB	Ngân hàng	5%	10.073	75,6	33.500	37.000	10%	1,5%	12%	PHTT	21/08/25	14,0	10,8	13,7	1,8
STB	Ngân hàng	11%	4.001	32,9	56.000	62.400	11%	0,0%	11%	KQ	25/08/25	8,3	4,4	13,7	1,8
DGW	Bán lẻ	26%	358	6,3	43.100	47.400	10%	1,2%	11%	PHTT	23/07/25	17,7	13,4	15,3	3,1
OIL	Dầu khí	5%	478	2,1	12.100	13.300	10%	0,8%	11%	KQ	21/07/25	263,0	26,2	24,3	1,2
MBB	Ngân hàng	1%	8.364	58,0	27.400	30.000	9%	1,1%	11%	KQ	25/08/25	8,5	7,0	13,7	1,8
PLC	Dầu khí	48%	84	0,9	27.400	29.050	6%	3,6%	10%	MUA	11/04/25	19,6	8,8	15,9	1,7
REE	Điện & Nước	0%	1.379	2,7	67.200	72.200	7%	1,5%	9%	PHTT	15/08/25	14,2	11,9	13,9	1,9
VGC	KCN	43%	1.053	6,1	62.000	65.300	5%	3,5%	9%	PHTT	19/08/25	19,5	14,1	18,1	3,1
DCM	Phân bón	42%	792	11,0	39.500	40.700	3%	5,1%	8%	MUA	10/07/25	13,2	10,2	15,9	2,0
BID	Ngân hàng	13%	11.163	20,8	41.950	44.800	7%	0,0%	7%	MUA	26/05/25	12,7	11,8	13,7	1,9

GVR	Công nghiệp	12%	4.517	7,3	29.800	31.200	5%	1,3%	6%	PHTT	04/07/25	27,8	25,0	15,9	2,1
TCB	Ngân hàng	0%	10.608	54,4	39.500	40.800	3%	2,5%	6%	KQ	11/08/25	11,1	9,2	13,7	1,8
MWG	Bán lẻ	1%	4.202	34,3	75.000	78.300	4%	1,3%	6%	MUA	30/05/25	20,0	15,4	15,3	3,7
DXS	Bất động sản	29%	296	2,9	13.500	14.100	4%	0,0%	4%	KQ	29/08/25	19,0	15,7	23,6	1,3
HDG	Điện & Nước	32%	437	9,7	31.200	32.300	4%	0,0%	4%	MUA	08/08/25	20,3	10,1	23,6	1,9
VRE	Bất động sản	31%	2.609	8,4	30.300	31.300	3%	0,0%	3%	PHTT	29/08/25	15,3	13,9	23,6	1,6
SSI	Chứng khoán	61%	3.186	88,4	40.500	40.800	1%	2,5%	3%	KQ	27/08/25	21,1	16,3	25,2	3,0
VIC	Bất động sản	44%	18.252	23,6	125.000	127.900	2%	0,0%	2%	PHTT	29/08/25	36,1	35,2	23,6	3,4
GMD	GTVT	7%	1.059	11,4	66.500	65.700	-1%	3,3%	2%	KQ	31/07/25	20,1	20,6	13,9	2,3
KBC	KCN	35%	1.469	16,4	41.150	41.500	1%	0,0%	1%	MUA	11/08/25	21,7	13,5	23,6	1,6
TDM	Điện & Nước	48%	251	0,2	59.500	58.600	-2%	2,4%	1%	PHTT	11/08/25	32,7	23,4	12,5	2,6
STK	Dệt may	82%	94	0,0	25.800	25.500	-1%	0,0%	-1%	KQ	17/01/25	31,0	17,4	15,9	1,4
BVH	Bảo hiểm	22%	1.646	2,5	58.500	56.900	-3%	1,5%	-1%	KQ	26/05/25	16,5	13,9	17,8	1,8
VHM	Bất động sản	40%	15.566	21,1	100.000	98.700	-1%	0,0%	-1%	PHTT	29/08/25	11,7	11,1	23,6	1,9
GEX	Điện & Nước	43%	1.843	30,8	53.900	52.300	-3%	0,9%	-2%	PHTT	21/08/25	32,0	28,0	13,9	3,3
VIB	Ngân hàng	0%	2.870	21,4	22.250	20.800	-7%	0,0%	-7%	KQ	23/05/25	8,5	7,4	13,7	1,7
DPM	Phân bón	43%	703	6,6	27.300	23.900	-12%	4,2%	-8%	KQ	10/07/25	24,7	17,0	15,9	1,6
POW	Điện & Nước	46%	1.433	11,6	16.150	14.800	-8%	0,0%	-8%	KQ	02/06/25	30,2	20,3	12,5	1,2
HDC	Bất động sản	43%	243	10,2	35.950	30.400	-15%	0,0%	-15%	KQ	21/03/25	37,4	21,6	23,6	2,8
HDB	Ngân hàng	0%	4.278	34,3	32.300	27.000	-16%	0,0%	-16%	MUA	22/05/25	7,3	6,2	13,7	1,8
VJC	Hàng không	22%	3.184	15,6	142.000	114.000	-20%	0,0%	-20%	KQ	15/03/24	20,5	15,9	17,4	3,6
TPB	Ngân hàng	5%	2.063	44,6	20.600	16.500	-20%	0,0%	-20%	MUA	27/05/25	8,2	7,5	13,7	1,4
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.202	19,7	27.250	20.100	-26%	0,0%	-26%	BÁN	28/08/25	28,5	21,5	24,3	1,5
NKG	VLXD	42%	304	12,4	17.900	13.100	-27%	0,0%	-27%	PHTT	18/04/25	18,7	13,8	16,3	1,1
HSG	VLXD	39%	477	10,2	20.250	13.500	-33%	2,5%	-31%	PHTT	18/04/25	25,3	21,4	16,3	1,1
VTP	GTVT	44%	474	3,2	102.800	69.000	-33%	1,5%	-31%	PHTT	06/09/24	35,4	30,2	13,9	7,5
LPB	Ngân hàng	4%	5.032	8,4	44.450	29.800	-33%	0,0%	-33%	BÁN	18/08/25	13,1	12,8	13,7	3,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	34	92.552	2.722	12	15,2	13,3	11,1	15,3	2,1	24,7	15,9	12,2	2,3	2,9%
KHẢ QUAN	30	67.318	2.244	10	13,8	12,6	10,4	13,7	2,3	27,7	28,9	15,1	1,4	2,2%
PHÙ HỢP TT	15	59.269	3.951	4	19,6	17,2	15,2	17,6	2,2	22,9	21,5	17,7	2,5	2,3%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	8.234	4.117	0	22,0	16,5	15,2	11,5	2,2	74,0	20,8	17,2	2,4	0,0%
TỔNG CỘNG	81	227.372	2.807	26	15,8	14,0	11,8	15,1	2,2	26,7	21,9	14,4	2,0	2,4%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	95.348	7.946	11	12,7	11,2	9,2	11,9	1,9	12,0	10,5	8,9	1,9	0,7%
Bảo hiểm	2	1.756	878	1	19,7	15,7	13,2	15,4	1,7	16,8	12,7	10,8	1,4	1,9%
Chứng khoán	1	3.186	3.186	1	32,4	21,1	16,3	21,3	3,0	32,4	21,1	16,3	3,0	2,5%
Tiêu dùng	13	28.583	2.199	5	18,8	16,5	14,3	19,5	3,4	23,9	17,9	14,0	3,5	4,4%
Bất động sản	8	39.975	4.997	2	21,8	19,0	18,0	19,5	2,3	47,9	34,4	25,9	2,1	0,1%
Vật liệu	4	9.623	2.406	1	18,6	13,9	10,7	16,4	1,8	17,5	17,0	14,0	2,1	3,7%
Điện & Nước	12	6.971	581	1	24,5	20,5	14,4	21,0	1,8	31,2	22,2	13,6	1,8	2,8%
Dầu khí	10	14.297	1.430	2	20,6	17,0	13,8	18,2	1,7	36,3	42,9	14,5	1,5	2,3%
Công nghiệp	5	1.965	393	0	13,6	11,4	9,6	14,4	2,0	20,9	14,1	10,5	1,6	3,1%
Khu công nghiệp	7	8.763	1.252	1	25,0	21,1	16,7	22,7	2,2	28,9	18,6	14,6	2,4	2,6%
GTVT & Logistics	7	16.906	2.415	1	12,8	14,6	14,8	16,2	4,5	20,3	17,9	16,3	0,1	2,8%
TỔNG CỘNG	81	227.372	2.807	26	15,8	14,0	11,8	15,1	2,2	26,7	21,9	14,4	2,0	2,4%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn; sẵn sàng cho đà phục hồi NIM
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	18%	MUA	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	22%	MUA		NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
LPB	4%	10%	KKQ	BÁN	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA	KQ	Lợi thế cạnh tranh vững chắc thúc đẩy triển vọng tăng trưởng
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA	KQ	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	21%	MUA	PHTT	Định giá phản ánh triển vọng tăng trưởng khả quan hơn nhờ chính sách thuế quan rõ ràng hơn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HDKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi
FPT	19%	16%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY
FRT	337%	124%	MUA	MUA	Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA		MCH tạm chững lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm

MWG	54%	35%	MUA		Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-5%	MUA	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA		Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	9%	MUA		Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỷ lục
VEA	5%	11%	PHTT		Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	0%	21%	MUA		
VNM	-17%	6%	MUA		Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics					
ACV	-7%	-14%	MUA	KQ	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	51%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ		LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT		Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ		Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT		Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản					
DXG	107%	-13%	KQ	KQ	Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3,7x	224%	KQ	KQ	Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ		Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan
KDH	-6%	17%	MUA	MUA	Quý đất chiến lược tại trung tâm TP. HCM thúc đẩy tăng trưởng dài hạn
NLG	218%	35%	MUA	MUA	Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng
VHM	-8%	17%	PHTT	PHTT	Triển khai mở bán các dự án mới thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận, doanh số bán hàng
VIC	45%	8%	PHTT	PHTT	Lợi nhuận mảng BĐS mạnh mẽ; Chủ tịch HĐQT tăng cường hỗ trợ vốn trong 6T cuối 2025
VRE	15%	10%	KQ	PHTT	TTTM mới khai trương trong 6T cuối 2025; mảng bán BĐS hỗ trợ thêm lợi nhuận từ năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	100%	8%	PHTT		KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dắt đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025

IDC	-43%	-21%	MUA	MUA	Triển vọng doanh số cho thuê đất KCN khả quan; quỹ đất lớn tạo động lực tăng trưởng
KBC	663%	280%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ		Bàn giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	24%	KQ	KQ	Biên lợi nhuận dự kiến duy trì ở mức cao nhờ chi phí đầu vào thấp; cổ tức tiền mặt cao
DGC	10%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	34%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
DRC	23%	35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HPG	-19%	-2%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
HSG (1)	-68%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
NKG	16%	27%	MUA		LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
PTB	N.M.	386%	KQ		Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
STK	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
Điện & Nước					
BWE (2)	27%	14%	PHTT	KQ	LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-6%	KQ	PHTT	Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY
HDG	-54%	68%	MUA	MUA	Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1
NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA		LNTT 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn

REE	48%	29%	MUA	PHTT	Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-57%	PHTT	PHTT	Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	60%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	52%	KQ	MUA	Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	35%	KQ	PHTT	Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	370%	KQ	BÁN	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA	MUA	LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ	KQ	Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	17%	MUA	KQ	Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	162%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công
PVD (2)	-16%	4%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	21%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	3%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.667,0	-29,3
VN 30	1.845,5	-38,1
VN Mid	2.572,8	-59,8
VNSmall	1.629,0	-15,3

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	280,7	-3,3
HNX30	621,4	-10,9
VNX Allshare	2.880,4	-60,4

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	111,8	0,0

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.595,5	3,2%
Khối ngoại mua	3.097,3	6,3%
Khối ngoại bán	4.480,6	9,1%
Tổng giao dịch	49.151,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	32,1	0,8%
Khối ngoại mua	105,6	2,5%
Khối ngoại bán	174,9	4,1%
Tổng giao dịch	4.258,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	36,7	3,3%
Khối ngoại mua	23,2	2,1%
Khối ngoại bán	57,2	5,1%
Tổng giao dịch	1.121,4	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SJS	4.600	6,9%
NBB	1.550	6,9%
TN1	950	6,8%
EVG	700	6,5%
DCL	1.400	6,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DL1	600	9,2%
C69	600	5,8%
HUT	900	5,0%
KSF	2.000	2,7%
PVC	200	1,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GDA	603	3,2%
G36	182	1,6%
C4G	147	1,6%
DRI	160	1,3%
ABB	164	1,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AGR	-1.400	-6,9%
DSE	-2.200	-6,8%
VND	-1.800	-6,7%
CTS	-2.850	-6,5%
KSB	-1.150	-5,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SHS	-2.100	-7,2%
NRC	-400	-6,6%
VC7	-800	-6,2%
BVS	-2.500	-6,0%
IDJ	-400	-5,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BCR	-90	-4,5%
BGE	-224	-3,6%
CTX	-402	-2,0%
ECO	-593	-1,8%
BVB	-246	-1,5%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HPG	3.101
SHB	2.453
SSI	2.179
MBB	1.869
VND	1.546

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	956
MBS	863
CEO	829
PVS	271
HUT	215

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
BVB	151
ABB	112
MSR	91
ACV	66
MCH	65

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
FUEKIV30	2.702.723	185.741
PTC	571.931	51.538
HII	880.039	168.728
CTF	1.714.489	341.763
JVC	2.125.113	461.243
DCL	1.761.684	400.210
DTA	233.051	58.280
AAT	407.019	117.664
PTL	552.882	159.919
DHC	1.697.304	515.369

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SRA	719.627	81.972
L40	871.957	214.003
FID	346.605	141.648
MBS	21.691.307	9.357.427
DST	195.346	89.160
TIG	6.680.515	3.117.193
C69	1.067.945	522.145
DL1	2.870.369	1.442.515
DVM	1.562.483	791.539
SDA	121.621	73.571

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
ACM	2.536.616	175.112
CVN	675.575	102.386
BGE	2.779.948	710.605
HHG	764.090	235.554
BOT	1.205.644	388.693
DIC	151.841	53.507
BCR	3.185.453	1.147.482
DCS	281.660	118.978
AVG	328.492	163.260
ABI	211.346	114.793

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.828,8		27,2	2,7	9,5
SSI	3.186,2	61,3	25,7	3,0	11,4
VIX	2.089,3	87,6	25,9	3,1	12,4
VND	1.442,3	82,4	25,1	1,9	7,6
VCI	1.259,7	71,5	33,6	2,7	7,8
HCM	1.166,4	10,3	25,7	3,0	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	551,2		17,2	1,6	10,1
BVH	1.645,7	21,9	17,8	1,8	10,6
PVI	579,7	42,4	16,0	1,8	11,9
BIC	231,1	6,5	27,0	2,0	7,6
VNR	159,7	22,8	13,3	1,1	8,2
MIG	139,9	83,7	11,8	1,4	12,5

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.219,3		24,8	3,9	19,2
ACV	8.200,0	46,1	22,0	3,4	16,2
MVN	2.504,5	0,0	43,0	5,0	12,1
VEA	1.978,7	47,5	7,0	1,8	26,6
GEX	1.843,3	43,2	31,1	3,3	11,1
GEE	1.570,1	49,8	21,0	6,1	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.606,5		20,6	4,2	24,3
MCH	5.245,4	34,3	14,5	8,2	50,1
VNM	4.823,5	51,3	14,9	4,0	26,6
MSN	4.548,1	74,8	44,6	3,7	9,2
SAB	2.299,1	41,4	14,9	2,8	17,5
PNJ	1.116,7	0,0	14,3	2,5	18,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.311,1		-320,2	1,3	5,1
BSR	3.201,9	48,6	-1.694,1	1,5	-0,1
PLX	1.762,4	3,7	22,0	1,9	8,2
PVS	635,8	38,0	13,3	1,2	9,3
OIL	478,5	4,9	42,0	1,2	2,9
PVD	477,2	45,3	15,9	0,8	5,0

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.072,1		19,1	2,2	12,9
GAS	5.834,2	47,2	12,8	2,3	19,4
POW	1.433,3	46,1	25,4	1,2	4,6
REE	1.379,4	0,0	15,2	1,9	12,6
PGV	872,8	50,0	22,1	1,5	7,1
DNH	840,7	0,0	20,3	4,3	20,8

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	8.118,2		26,9	2,5	11,5
VIC	18.252,4	44,2	35,9	3,4	9,6
VHM	15.566,0	40,0	14,3	1,9	14,7
BCM	2.655,5	31,9	19,3	3,3	18,2
VRE	2.609,3	31,5	15,6	1,6	10,4
KDH	1.507,7	18,0	49,5	2,3	4,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.690,8		13,0	2,0	16,3
VCB	21.374,5	8,2	16,3	2,6	17,2
BID	11.162,5	12,6	11,4	1,9	17,6
TCB	10.607,7	0,0	13,1	1,8	14,3
CTG	10.236,5	3,5	9,0	1,7	20,0
VPB	10.072,6	5,3	15,3	1,8	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.470,7		33,8	-1,2	-11,2
VPL	5.464,1	48,9	54,7	4,6	0,0
MWG	4.202,2	0,9	22,7	3,7	17,0
HVN	3.653,0	21,1	8,4	-25,6	-107,6
VJC	3.183,7	22,1	41,4	3,6	9,9
FRT	850,6	17,6	41,7	7,8	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.606,5		20,6	4,2	24,3
HPG	5.245,4	29,2	14,5	8,2	50,1
GVR	4.823,5	12,5	14,9	4,0	26,6
DGC	4.548,1	35,7	44,6	3,7	9,2
KSV	2.299,1	0,0	14,9	2,8	17,5
MSR	1.116,7	100,0	14,3	2,5	18,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.311,1		-320,2	1,3	5,1
DHG	3.201,9	46,1	-1.694,1	1,5	-0,1
IMP	1.762,4	26,6	22,0	1,9	8,2
DVN	635,8	0,0	13,3	1,2	9,3
DBD	478,5	84,5	42,0	1,2	2,9
DTP	477,2	0,0	15,9	0,8	5,0

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.072,1		19,1	2,2	12,9
FPT	5.834,2	11,6	12,8	2,3	19,4
CMG	1.433,3	11,5	25,4	1,2	4,6
SAM	1.379,4	48,3	15,2	1,9	12,6
SGT	872,8	-5,5	22,1	1,5	7,1
ELC	840,7	46,6	20,3	4,3	20,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

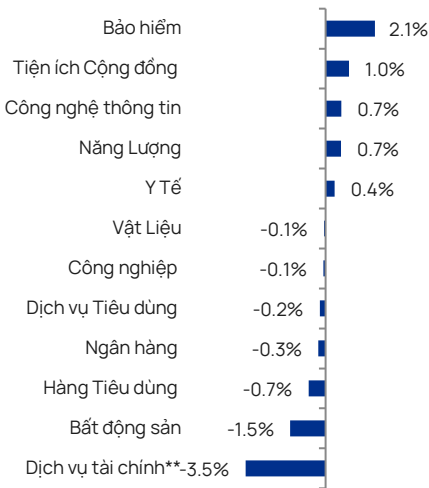
Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

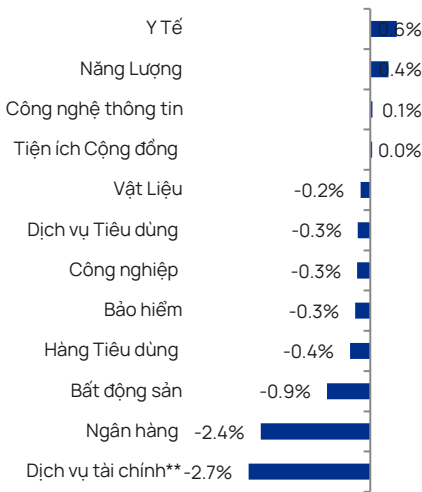


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



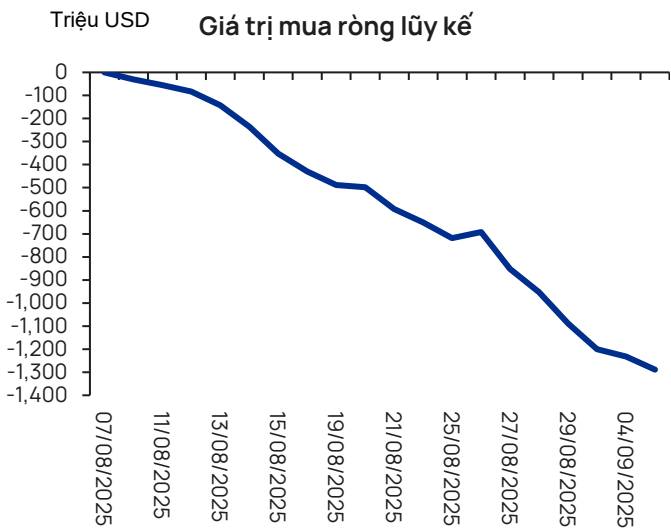
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



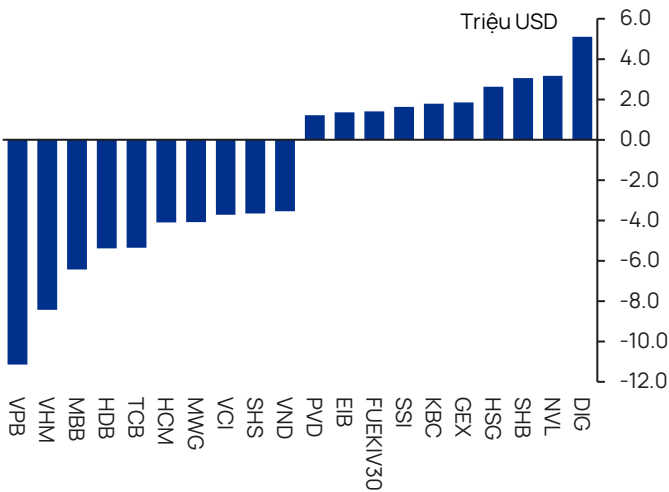
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



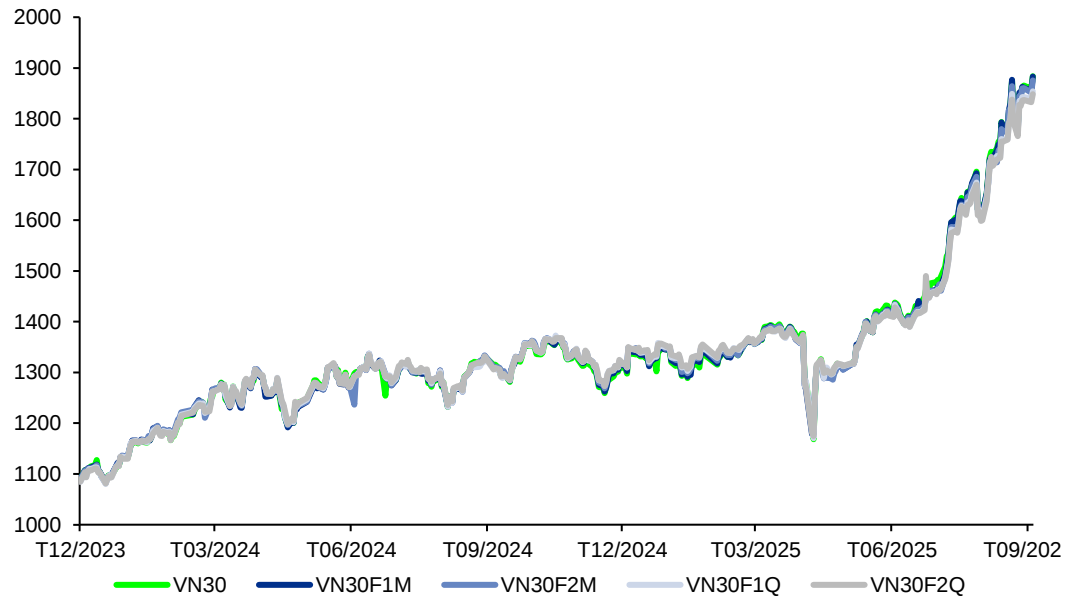
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F2509	1.883,1	28,1	1,5%	-0,5
4111FA000	1.875,5	23,5	1,3%	-8,1
VN30F2512	1.854,2	14,7	0,8%	-29,4
41IG3000	1.848,5	15,6	0,9%	-35,1

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F2509	47.948	-2,8%	268,29	3,5%
4111FA000	1.450	7,0%	1,17	-0,9%
VN30F2512	673	9,4%	0,18	170,8%
41IG3000	223	13,8%	0,08	100,0%

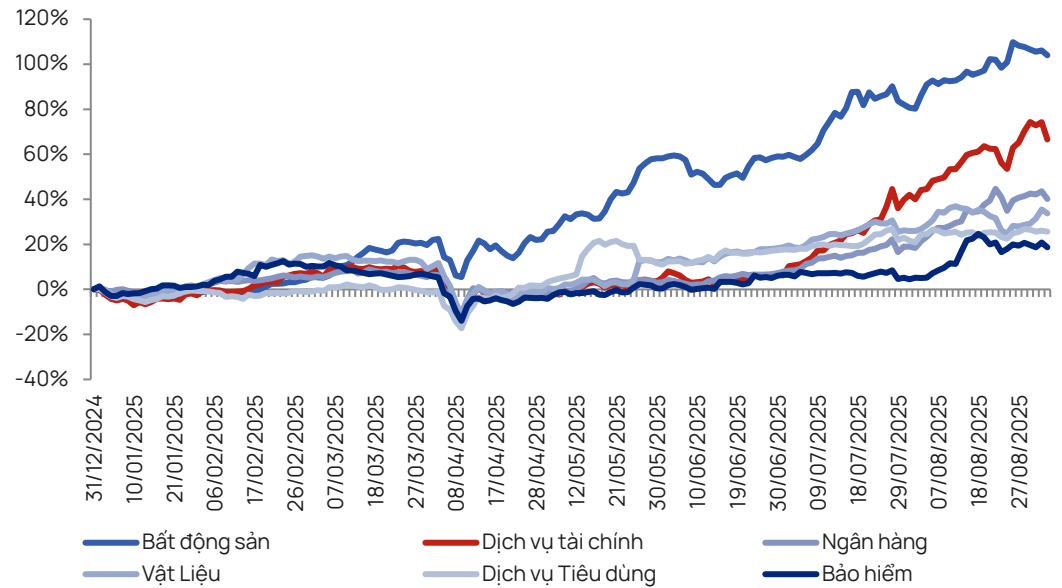


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

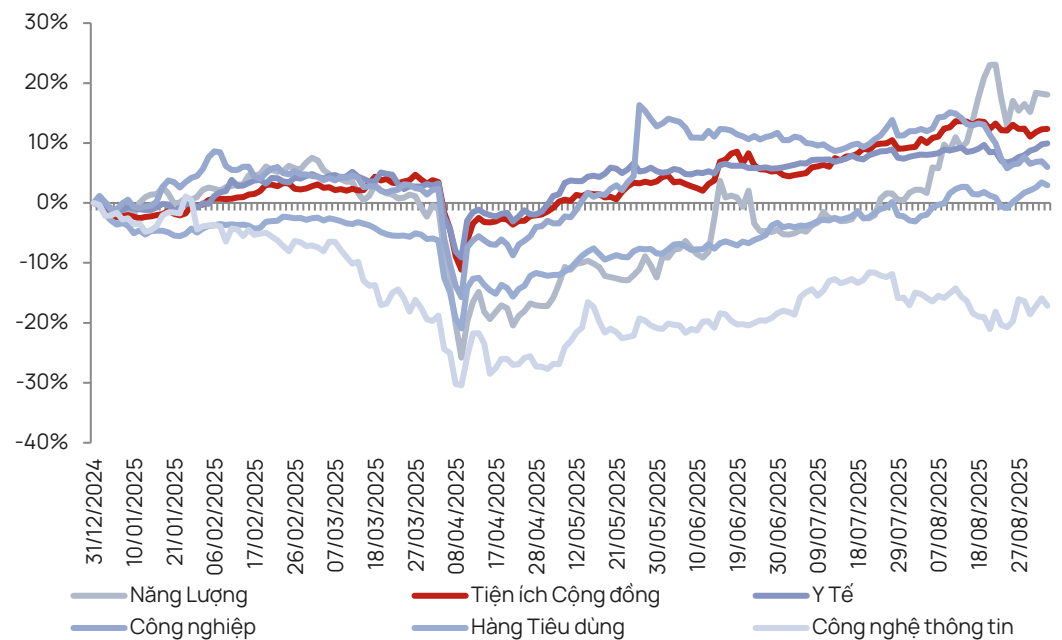
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



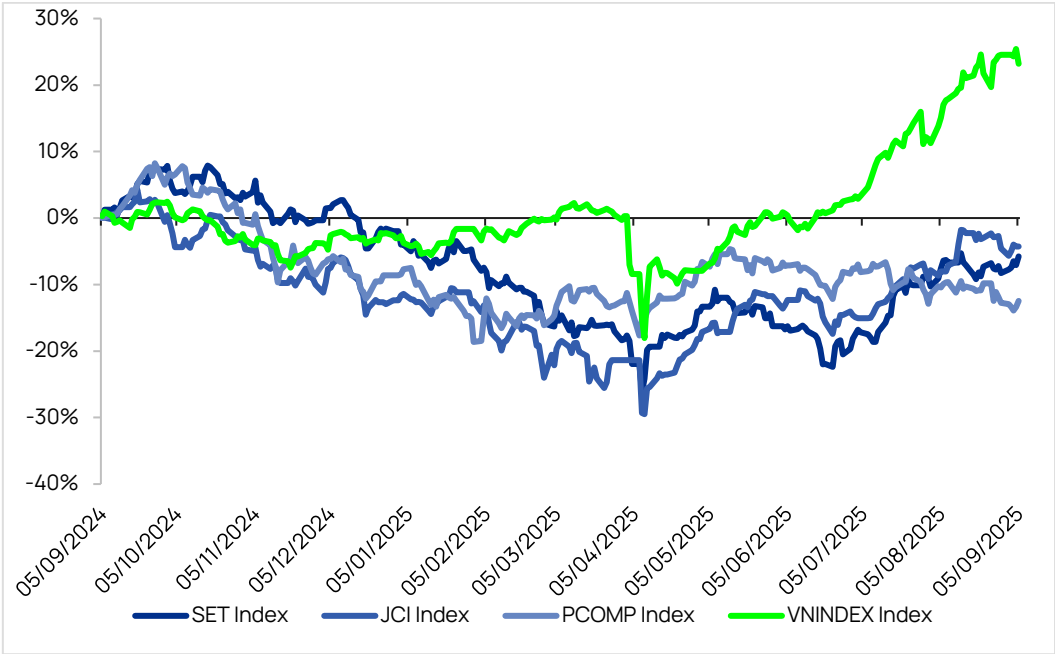
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



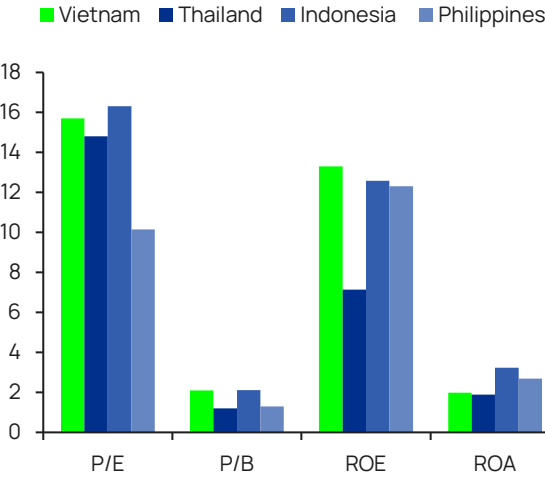
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	14,8	16,3	10,2	15,7
P/B	1,2	2,1	1,3	2,1
ROE (%)	7,1	12,6	12,3	13,3
ROA (%)	1,9	3,2	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	490,7	866,8	152,6	275,6
GTGD trung bình, tr USD	1.260,1	719,5	79,8	766,2
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.517,5	-3.327,0	-724,6	-2.918,9
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(9,8)	(254,1)	(27,5)	(130,9)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,12%	5,74%	5,79%	3,01%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.